



jìn chéng

进城

verb phrase · to go to the city; to enter the city

Example Sentences

Tā míng tiān yào jìn chéng mǎi dōng xī.
他明天要进城买东西。

He is going to the city to buy things tomorrow.

nóng mín jìn chéng dǎ gōng de rén yuè lái yuè duō.
农民进城打工的人越来越多。

More and more farmers go to the city to work.

Trace each character, then write the word on your own.

进	进	进	进	进	进	进	进	进	进	
城	城	城	城	城	城	城	城	城	城	城
城										